



qī kān

期刊

noun · periodical; journal

Example Sentences

tā měi gè yuè dōu mǎi yì běn kē xué qī kān
他每个月都买一本科学期刊。

He buys a science journal every month.

Zhè piān lùn wén fā biǎo zài zhī míng qī kān shàng 。
这篇论文发表在知名期刊上。

This paper was published in a well-known journal.

Trace each character, then write the word on your own.

期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期							
刊	刊	刊	刊	刊	刊	刊	刊			